

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II/2020 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.838.122.821	23.917.096.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.653.312.941	5.400.148.517
1. Tiền	111		3.153.312.941	2.900.148.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.000.000.000	6.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.076.978.570	1.196.904.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.427.897.576	992.285.132
2. Trả trước người bán	132		0	164.223.454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	677.977.104	71.707.404
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	2.414.890	0
IV. Hàng tồn kho	140		29.107.831.310	10.874.576.372
1. Hàng tồn kho	141	V.07	29.189.555.738	10.956.300.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-81.724.428	-81.724.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	45.466.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0	45.466.558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.118.263.155	26.685.252.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		19.229.941.827	19.589.549.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.080.618.410	4.440.225.937
- Nguyên giá	222		15.603.220.942	15.603.220.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11.522.602.532	-11.162.995.005

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15.149.323.417	15.149.323.417
- Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	5.745.510.384	6.044.972.972
- Nguyên giá	231		20.772.787.944	20.772.787.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-15.027.277.560	-14.727.814.972
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.142.810.944	1.050.729.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.142.810.944	1.050.729.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.956.385.976	50.602.348.561

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.429.060.473	9.587.611.013
I. Nợ ngắn hạn	310		30.789.522.473	8.885.701.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	27.242.121.849	4.822.763.092
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.293.551	405.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.218.827.087	735.814.363
4. Phải trả người lao động	314		0	952.609.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	0	13.765.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.105.080.606	1.373.966.299
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	802.670.613	835.476.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		255.528.767	150.900.146
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		639.538.000	701.910.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

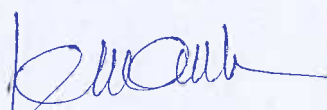
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	639.538.000	701.910.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.527.325.503	41.014.737.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	37.527.325.503	41.014.737.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.447.133.746	1.086.065.125
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.372.891.757	7.221.372.423
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		499.235.181	7.221.372.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.873.656.576	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.956.385.976	50.602.348.561

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2020




NGUYỄN VĂN CẢN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ II	
			NĂM NAY	NĂM 2019	NĂM NAY	NĂM 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	14.670.171.248	37.107.210.549	22.551.335.650	47.496.675.854
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	843.780	36.462.266	1.155.780	39.682.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	14.669.327.468	37.070.748.283	22.550.179.870	47.456.993.228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	10.305.713.026	28.965.740.661	14.742.549.841	35.543.555.933
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		4.363.614.442	8.105.007.622	7.807.630.029	11.913.437.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	113.091.230	203.493.992	238.808.149	566.053.306
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	13.701.094	0	13.701.094
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	13.701.094	0	13.701.094
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	2.159.975.898	4.634.781.416	3.703.649.926	6.998.168.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	575.115.174	1.188.404.066	999.350.951	2.003.172.661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		1.741.614.600	2.471.615.038	3.343.437.301	3.464.448.820
11. Thu nhập khác	31	VI.07	21.638.164	110.854.557	29.791.527	121.629.801
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.500.250	11.100.850	18.500.251	26.900.850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		18.137.914	99.753.707	11.291.276	94.728.951
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.759.752.514	2.571.368.745	3.354.728.577	3.559.177.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	152.776.788	527.873.749	481.072.001	728.595.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.606.975.726	2.043.494.996	2.873.656.576	2.830.582.217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	509	657	910	896
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		509	657	910	896

NGƯỜI LẬP

meh

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lma

LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CÀN

Ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2020	Lũy kế 6 tháng năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.354.728.577	3.559.177.771
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		659.070.115	642.155.210
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi (-), lỗ (+))	05		-230.765.979	-521.126.813
- Chi phí lãi vay (+)	06		0	13.701.094
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.783.032.713	3.693.907.262
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		-3.838.409.077	-3.750.321.555
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-18.233.254.938	-10.313.822.193
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.618.199.598	14.758.479.357
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-92.081.146	133.031.605
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	-13.701.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-386.200.760	-626.614.428
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	34.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-256.440.000	-451.087.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.594.846.390	3.463.871.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-986.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-317.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-3.400.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.400.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234.568.034	592.502.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.634.568.034	-4.111.133.460

11/10.6/11.0.2.12.11

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2020	Lũy kế 6 tháng năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	2.723.801.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-2.723.801.400
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5.976.250.000	-27.848.303.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.976.250.000	-27.848.303.422
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		253.164.424	-28.495.564.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.400.148.517	33.151.937.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	5.653.312.941	4.656.372.730

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý II/2020 và 6 tháng đầu năm 2020, kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014, và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 39177/17 ngày 17 tháng 05 năm 2017 (thay đổi nội dung thông tin về người quản lý doanh nghiệp) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Hội đồng quản trị: vào ngày lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị có:

Ông	Nguyễn Văn Cần	Chủ tịch
Ông	Lê Trường Kỳ	Thành viên
Bà	Huỳnh Phước Huyền Vy	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông	Lê Anh Long	Thành viên

Ban Kiểm soát: vào ngày lập báo cáo tài chính, Ban Kiểm soát có:

Ông	Khuong Tịnh	Trưởng Ban
Ông	Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.

3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ

chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Từ tuần thứ 4 của năm 2020 trở đi, thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm _ dịch bệnh Covid-19 phức tạp, nguy hiểm khó lường, ngày càng lan rộng, ngày càng dồn dập. Các giải pháp của Chính phủ nhằm nỗ lực ngăn chặn, giảm thiểu thiệt hại, ưu tiên trước hết là tính mạng của nhân dân, sức khỏe của cộng đồng đã ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của phần lớn dân cư. Từ tuần thứ 4 của năm 2020 đến nay, ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán Canh Tý năm 2020 là kỳ nghỉ chống dịch của học sinh, sinh viên. Khuyến cáo và yêu cầu hạn chế ra khỏi nhà, làm việc online, học tập online, đóng cửa các cửa hàng kinh doanh các mặt hàng không thiết yếu... một mặt góp phần ngăn chặn dịch nhưng mặt khác đã ảnh hưởng rất lớn đến khả năng đi lại của khách hàng, thu nhập của khách hàng, khả năng thanh toán mua sắm hàng hóa, dịch vụ.

Từ tháng 5/2020, các hoạt động kinh doanh sản xuất, học tập, làm việc mới dần dần trở lại trong tình trạng chưa từng có tiền lệ, trong lo lắng nghi ngại phòng dịch của người dân, trong tình hình trên thế giới đã có hàng chục triệu người bị lây nhiễm, hàng trăm ngàn người tử vong, biên giới nhiều quốc gia đóng cửa vì dịch bệnh. Thất nghiệp tăng. Sức mua hàng hóa và dịch vụ đều giảm.

Doanh thu của công ty vì vậy sụt giảm mạnh trong quý 1 và quý 2/2020.

Công ty thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ do có hoạt động kinh doanh bất động sản.

Đồng thời Công ty cũng thuộc đối tượng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội do có doanh thu năm 2020 không quá 200 tỉ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6.1. Danh sách các công ty con: không có

6.2 Danh sách các công ty liên doanh liên kết: hiện tại không có

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2020: 114 người, đã bao gồm 3 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban Kiểm soát không phải là người làm công ăn lương tại công ty. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 118 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán quý II/2020 bắt đầu từ ngày 01/04/2020, kết thúc vào ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số

tồn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.2. Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài

chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số dư dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính để đảm bảo phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà .

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính .

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ phổ biến từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn

mục kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản được điều chỉnh giảm thì: các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo (kỳ trước); Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
Tiền mặt	515.923.708	30.028.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.637.389.233	2.870.120.210
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	345.907.009	737.320.995
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	1.894.912.754	1.364.519.670
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	29.433.626	11.996.074
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	306.234.182	623.934.630
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	60.901.662	132.348.841
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo)	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng:	5.653.312.941	5.400.148.517

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối quý II/2020		Đầu năm 2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CNĐN	3.000.000.000	3.000.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Cộng:	3.000.000.000	3.000.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000

03. Phải thu khách hàng	Cuối quý II/2020		Đầu năm 2020	
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Cty TNHH MTV ABLINE		0		317.025.485
- Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan		237.729.900		234.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO		56.246.840		167.415.160
- Nhà sách Phương - Lê Thị Phương Trang		959.985.172		0
- Công ty Phát hành Báo chí Trung ương		740.308.572		0
- Ngô Thị Diệu Phương_ Nhà sách Lam Châu		530.935.772		0
- Cty CP PHS tpHCM - Trung tâm Sách Gia Định		525.565.840		0
- Công ty TNHH Thiết bị Trường học Sơn Trà		419.922.776		0
- Hiệu sách Quốc Thắng		270.671.650		0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		686.531.054		273.844.487
Cộng a/:		4.427.897.576		992.285.132
b/ Phải thu khách hàng dài hạn				
Cộng b/:		0		0
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Nguyên Huy		0		0
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO		56.246.840		167.415.160
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO		3.088.800		4.145.680
Cộng c/:		59.335.640		171.560.840

04. Phải thu khác	Cuối quý II/2020		Đầu năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động: tạm ứng	22.450.710	0	1.559.920	0
- Phải thu người lao động: âm quỹ lương	581.007.351	0	0	0
- Phải thu khác				
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	4.416.062	0	670.772	0
+ Phải thu hoa hồng viễn thông đối với Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.242.974	0	0	0
+ Phải thu tiền bán hàng của Nhà sách Cẩm Lệ	1.185.350	0	0	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	65.674.657	0	69.476.712	0
Cộng:	677.977.104	0	71.707.404	0
Phải thu khác dài hạn				
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng:	0	0	0	0
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý I/2020		Đầu năm 2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho (số lượng: bản sách)	84	2.414.890	0	0
Cộng:	84	2.414.890	0	0

06. Nợ xấu	Cuối quý II/2020		Đầu năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty CP Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	0	31.311.000	0

(Mã số thuế: 2600104621. Đến 30/06/2020: quá hạn 8 năm 9 tháng. Tổng Cục Thuế thông báo đơn vị đã đóng mã số thuế. Đánh giá không có khả năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Đã trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.)

07. Hàng tồn kho	Cuối quý II/2020		Đầu năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	168.231.236	0	158.722.174	0
- Thành phẩm	1.305.906.112	0	1.024.035.748	0
- Hàng hoá	27.715.418.390	81.724.428	9.773.542.878	81.724.428
Cộng:	29.189.555.738	81.724.428	10.956.300.800	81.724.428

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: vào thời điểm 30/06/2020, dự phòng giảm giá sách tồn kho có thể không tiêu thụ được giá trị 81.724.428 đồng (Giữ theo dự phòng tại thời điểm 31/12/2019 cho danh mục hàng kiểm kê 31/12/2019). Tiếp tục theo dõi lượng bán và kiểm kê tồn kho, điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	0	15.603.220.942
Số dư cuối kỳ	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	0	15.603.220.942
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.996.227.005	3.858.954.377	2.136.495.625	171.317.998	0	11.162.995.005
- Khấu hao trong kỳ	164.506.124	105.571.428	76.029.975	13.500.000	0	359.607.527
Số dư cuối kỳ	5.160.733.129	3.964.525.805	2.212.525.600	184.817.998	0	11.522.602.532
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2.995.270.867	856.259.883	524.856.831	63.838.356	0	4.440.225.937
- Tại ngày cuối kỳ	2.830.764.743	750.688.455	448.826.856	50.338.356	0	4.080.618.410

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 1.972.800.172 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.792.402.144 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	15.149.323.417					15.149.323.417
Số dư cuối kỳ	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	15.149.323.417					15.149.323.417
Tại ngày cuối kỳ	15.149.323.417					15.149.323.417

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
- Nhà	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế	14.727.814.972	299.462.588	0	15.027.277.560
- Nhà	14.727.814.972	299.462.588	0	15.027.277.560
Giá trị còn lại	6.044.972.972	0	299.462.588	5.745.510.384
- Nhà	6.044.972.972	0	299.462.588	5.745.510.384

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.745.510.384 đồng
Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê: 8.093.001.781 đồng

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2028)	972.676.250	1.036.808.750
- Camera, kệ giá, máy móc phục vụ bán hàng	82.566.388	13.921.048
- Chi phí nâng cấp phần mềm kế toán	87.568.306	0
Cộng:	1.142.810.944	1.050.729.798

16. Phải trả người bán

	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
a/ Phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết các khoản phải trả từ 10% trở lên)		
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	8.386.140.593	53.314.865
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	7.834.765.920	0
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phúc An	671.862.700	0
- Công ty CP Sách MCBOOKS	449.679.110	275.598.310
- Cty TNHH Văn hóa Minh Tân (Nhà sách Minh Thắng)	585.022.000	334.091.250
- Công ty TNHH Bảo Anh	624.163.443	447.563.341
- Cty CP Giáo dục Đại Trường Phát	483.114.702	247.503.102
- Cty TNHH MTV TM & DVVH Minh Long	549.349.060	160.890.610

	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
- Nhà sách Hồng Ân	454.310.964	0
- Công ty TNHH Sách Thiết bị Giáo dục Đức Trí	434.885.400	0
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	426.080.387	0
- Các khoản phải trả người bán khác	6.342.747.570	3.303.801.614
Cộng a/:	27.242.121.849	4.822.763.092
b/ Phải trả người bán dài hạn	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	30.160.929	20.070.657
Cộng d/:	30.160.929	20.070.657

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ báo cáo: quý II/2020	Đầu quý II/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2020
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	42.614.272	261.149.150	42.614.272	261.149.150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.295.213	152.776.788	0	481.072.001
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	299.979.500	0	299.979.500
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	34.650.552	460.710	34.650.552	460.710
- Thuế nhà đất	0	40.118.142	40.118.142	0
- Tiền thuê đất	0	176.165.726	0	176.165.726
Cộng:	405.560.037	930.650.016	117.382.966	1.218.827.087

b/ Phải nộp: không

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2020	Đầu năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2020
a/ Phải nộp:				
- Thuế GTGT	349.613.603	367.590.246	456.054.699	261.149.150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	386.200.760	481.072.001	386.200.760	481.072.001
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	299.979.500	0	299.979.500
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	35.111.262	34.650.552	460.710
- Thuế nhà đất	0	40.118.142	40.118.142	0
- Tiền thuê đất	0	176.165.726	0	176.165.726
- Lệ phí môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng:	735.814.363	1.408.036.877	925.024.153	1.218.827.087

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2020	Đầu năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2020
b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa (đã quyết toán thuế TNCN năm 2019, hạch toán trong năm 2019)	45.466.558	83.827.429	37.900.161	-460.710
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN phải nộp 6 tháng 2020		35.111.262	0	
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại		48.716.167	0	
+ Nộp thuế TNCN trong 6 tháng 2020			37.900.161	
+ Thuế TNCN phải nộp giảm theo quyết toán thuế TNCN		0	0	
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công: Đầu năm nộp thừa 45.466.558 đ. Cuối kỳ 30/06/2020: phải nộp 460.710 đ.				
Cộng:	45.466.558	83.827.429	37.900.161	-460.710

Công ty được gia hạn nộp thuế theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ do thuộc đối tượng là Doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh bất động sản (danh mục ngành kinh tế theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 chi tiết mã 68104: cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở) và có hoạt động sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (danh mục ngành kinh tế theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 chi tiết mã 17021: sản xuất bao bì bằng giấy bìa)

Loại thuế được gia hạn nộp gồm: thuế giá trị gia tăng tháng 3, 4, 5, 6/2020; thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, quý I, II/2020; tiền thuê đất phải nộp kỳ I/2020.

Thời gian được gia hạn: 5 tháng.

Công ty đã nộp Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất cho Cục Thuế thành phố Đà Nẵng ngày 22/04/2020.

Đồng thời Công ty cũng thuộc đối tượng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội do có doanh thu năm 2020 không quá 200 tỉ đồng.

Quý II/2020 đã ghi nhận giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm 2020.

18. Chi phí phải trả	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
a/ Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm:		
- Chi phí vận chuyển phải trả	0	13.765.550
Cộng a/:	0	13.765.550
b/ Chi phí phải trả dài hạn	0	0
19. Phải trả khác	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (hàng hóa)	7.238.362	0
- Kinh phí công đoàn	40.720.760	31.208.760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	583.224.701	697.002.701
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	85.317.610	61.567.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.169.180	45.697.558

<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141)	0	45.697.558
+ Phải trả người lao động tiền thu hồi nhiều hơn tiền ứng (dư có tk 141)	300.000	0
+ Phải trả thù lao thành viên HĐQT, BKS, TK	40.500.000	0
+ Các nhà sách thu tiền trước của khách	45.369.180	0
Cộng:	802.670.613	835.476.629
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	639.538.000	701.910.000
Cộng:	639.538.000	701.910.000
20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.105.080.606	1.373.966.299
Cộng:	1.105.080.606	1.373.966.299
b/ Dài hạn		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
d/ Chi tiết doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan:		
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	358.026.970	360.296.062

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125
- Lãi 6 tháng năm 2019				2.830.582.217	2.830.582.217
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển			184.790.805	-184.790.805	0
- Chia cổ tức				-27.900.000.000	-27.900.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-250.000.000	-250.000.000
Số dư ngày 30/06/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	1.086.065.125	2.830.582.217	36.623.947.342
Số dư ngày 31/12/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548
Số dư ngày 01/01/2020	30.000.000.000	2.707.300.000	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548
- Lãi 6 tháng năm 2020				2.873.656.576	2.873.656.576
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển			361.068.621	-361.068.621	0
- Chia cổ tức				-6.000.000.000	-6.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-361.068.621	-361.068.621
Số dư ngày 30/06/2020	30.000.000.000	2.707.300.000	1.447.133.746	3.372.891.757	37.527.325.503

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	0
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng:	30.000.000.000	30.000.000.000
c/ Thặng dư vốn cổ phần	2.707.300.000	2.707.300.000
d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2020	Năm 2019
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	6.000.000.000	27.900.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2018 (93% VDL 30 tỉ)</i>	0	27.900.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2019 (20% VDL 30 tỉ)</i>	6.000.000.000	0
e/ Cổ phiếu	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ICP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)		
f/ Cổ tức:	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:		
+ Cổ tức năm trước đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	93%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không có	không có
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý II/2020	Đầu năm 2020
- Quỹ đầu tư phát triển	1.447.133.746	1.086.065.125

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ báo cáo: Quý II/2020

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	12.020.067.976	34.287.596.007
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.650.103.272	2.819.614.542
Cộng:	14.670.171.248	37.107.210.549
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	0	0
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	375.773.582	352.499.613
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO (trước đây là Công ty CP PACIFIC DINCO)	10.497.600	12.080.800
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2020	Quý II/2019
- Hàng bán bị trả lại	843.780	36.462.266
Cộng:	843.780	36.462.266

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
- Doanh thu thuần bán hàng	12.019.224.196	34.251.133.741
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.650.103.272	2.819.614.542
Cộng:	14.669.327.468	37.070.748.283
04. Giá vốn hàng bán	Quý II/2020	Quý II/2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.596.343.721	27.144.570.878
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	144.205.447	1.142.229.632
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	565.163.858	678.940.151
Cộng:	10.305.713.026	28.965.740.661
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.091.230	177.741.108
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	25.752.884
Cộng:	113.091.230	203.493.992
06. Chi phí tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019
- Lãi tiền vay	0	13.701.094
Cộng:	0	13.701.094
07. Thu nhập khác	Quý II/2020	Quý II/2019
+ Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	6.363.636
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	6.363.636
- Tiền phạt thu được	18.600.000	19.500.000
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	0	545.455
- Thu hoa hồng viễn thông	2.948.158	3.206.226
- Thu chênh lệch công nợ	90.006	2.140
- Thu nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	0	64.263.827
- Thu khác	0	16.973.273
Cộng:	21.638.164	110.854.557
08. Chi phí khác	Quý II/2020	Quý II/2019
- Phí thực hiện quyền trả cho Tr.tâm Lưu ký Chứng khoán	3.500.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	250	1.860
- Chi phí khác	0	6.098.990
Cộng:	3.500.250	11.100.850
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2020	Quý II/2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Lương	289.473.359	752.650.219
- Bảo hiểm xã hội	39.359.250	43.672.628
- Khấu hao tài sản cố định	44.760.731	41.561.416
- Các khoản chi phí QLDN khác	201.521.834	350.519.803
Cộng:	575.115.174	1.188.404.066

	Quý II/2020	Quý II/2019
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	81.542.656	83.329.318
- Điện	103.645.607	200.065.389
- Lương	1.147.132.645	2.650.690.185
- Bảo hiểm xã hội	183.309.000	188.124.081
- Com ca	125.475.000	194.925.000
- Vận chuyển	49.801.770	272.283.572
- Các khoản chi phí bán hàng khác	469.069.220	1.045.363.871
Cộng:	2.159.975.898	4.634.781.416
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2020	Quý II/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.712.387	451.613.697
- Chi phí nhân công	2.248.784.847	5.194.534.514
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.820.395	327.277.605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.004.742	1.543.603.870
- Chi phí khác bằng tiền	199.208.548	345.877.121
Cộng:	3.918.530.919	7.862.906.807
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2020	Quý II/2019
- Lợi nhuận trước thuế	1.759.752.514	2.571.368.745
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	35.000.000	68.000.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	3.500.000	5.000.000
+ <i>Thù lao HĐQT không điều hành và Ban Kiểm soát (từ quý II/2019 ghi vào cp quản lý, quý I/2019 chi từ lợi nhuận sau thuế nên không làm tăng thu nhập chịu thuế)</i>	31.500.000	63.000.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.794.752.514	2.639.368.745
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	358.950.503	527.873.749
- Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020 (quý 2/2020 thực hiện giảm cho 6 tháng đầu năm 2020)	206.173.715	0
- Chi phí thuế TNDN sau khi giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020	152.776.788	527.873.749
12. a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2020	Quý II/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.606.975.726	2.043.494.996
- Thù lao HĐQT không điều hành và Ban kiểm soát (từ quý II/2019 ghi vào cp quản lý nên không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế, quý I/2019 chi từ lợi nhuận sau thuế)	0	(31.500.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	80.348.786	103.749.750
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.526.626.940	1.971.245.246
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	509	657

b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II/2020	Quý II/2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.526.626.940	1.971.245.246
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.526.626.940	1.971.245.246
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	509	657

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2020

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	17.443.003.055	42.066.599.587
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.108.332.595	5.430.076.267
Cộng:	22.551.335.650	47.496.675.854
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	0	100.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	750.583.183	676.338.556
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO (trước đây là Công ty CP PACIFIC DINCO)	22.637.600	57.192.433
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Hàng bán bị trả lại	1.155.780	39.682.626
Cộng:	1.155.780	39.682.626
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Doanh thu thuần bán hàng	17.441.847.275	42.026.916.961
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	5.108.332.595	5.430.076.267
Cộng:	22.550.179.870	47.456.993.228
04. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.053.046.547	32.421.150.488
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	725.954.521	2.016.767.861
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	963.548.773	1.105.637.584
Cộng:	14.742.549.841	35.543.555.933
05. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.765.979	514.763.177
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.042.170	51.290.129
Cộng:	238.808.149	566.053.306

06. Chi phí tài chính	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Lãi tiền vay	0	13.701.094
Cộng:	0	13.701.094
07. Thu nhập khác	6 tháng 2020	6 tháng 2019
+ Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác	0	6.363.636
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác	0	0
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác	0	6.363.636
- Tiền phạt thu được	18.600.000	19.500.000
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	0	545.455
- Thu hoa hồng viễn thông	5.892.570	6.125.470
- Thu chênh lệch công nợ	104.866	2.140
- Thu nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	0	64.263.827
- Thu khác	5.194.091	24.829.273
Cộng:	29.791.527	121.629.801
08. Chi phí khác	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	0	800.000
- Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	3.500.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	251	1.860
- Chi phí khác	0	6.098.990
Cộng:	18.500.251	26.900.850
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng 2020	6 tháng 2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>)		
- Lương	428.451.501	1.177.538.374
- Bảo hiểm xã hội	78.429.028	86.862.351
- Khấu hao tài sản cố định	89.521.462	79.572.147
- Các khoản chi phí QLDN khác	402.948.960	659.199.789
Cộng:	999.350.951	2.003.172.661
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	164.514.637	166.658.636
- Điện	188.565.410	293.718.286
- Lương	1.684.317.004	3.985.823.963
- Bảo hiểm xã hội	369.704.397	376.462.321
- Cơm ca	301.365.000	372.735.000
- Vận chuyển	105.291.481	400.541.710
- Các khoản chi phí bán hàng khác	889.891.997	1.402.228.110
Cộng:	3.703.649.926	6.998.168.026

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.521.603	703.875.067
- Chi phí nhân công	3.768.677.226	8.085.413.679
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.070.115	642.155.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.674.863	2.537.383.587
- Chi phí khác bằng tiền	211.617.639	375.709.484
Cộng:	6.854.561.446	12.344.537.027
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Lợi nhuận trước thuế	3.354.728.577	3.559.177.771
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	81.500.000	83.800.000
+ <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	3.500.000	5.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	0	800.000
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS, TK thành viên không điều hành</i>	63.000.000	63.000.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.436.228.577	9.213.340.529
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	687.245.716	728.595.554
- Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020 (quí 2/2020 thực hiện giảm cho 6 tháng đầu năm 2020)	206.173.715	0
- Chi phí thuế TNDN sau khi giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020	481.072.001	0
12. a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.873.656.576	2.830.582.217
- Thù lao HĐQT không điều hành và Ban kiểm soát	0	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (kế hoạch, 5%)	143.682.829	141.529.111
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.729.973.747	2.689.053.106
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	910	896
b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.729.973.747	2.689.053.106
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.729.973.747	2.689.053.106
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	910	896

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** không phát sinh

Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:**

Như đã trình bày tại khoản 5 thuộc mục I (đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp), dịch bệnh Covid-19 trên thế giới đang tiếp tục diễn biến nguy hiểm, phức tạp khó lường, chưa có dấu hiệu suy giảm, sẽ ảnh hưởng nhất định đến Việt Nam nói chung và đến hoạt động và kết quả kinh doanh của công ty nói riêng trong thời gian tới.

- Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:**

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo *Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được*, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Doanh thu thực hiện quý II/2020	Doanh thu thực hiện 6 tháng 2020	Phải thu (phải trả) cuối kỳ	Ghi chú
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Ông Thái Văn May, cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc BLQ	BLQ bán hàng hóa	351.948.611	640.991.155	(30.160.929)	
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa	51.154.491	103.614.091	56.246.840	
	Bà Huỳnh Phước Huyền Vy, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc BLQ	BLQ thuê mặt bằng	324.619.091	646.969.092	0	(Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ 358.026.970)
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO (trước đây là PACIFIC DINCO)	Bà Huỳnh Phước Huyền Vy, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị BLQ	BLQ mua hàng hóa	10.497.600	22.637.600	3.088.800	

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2020	Phát sinh 6 tháng 2020
- Hội đồng quản trị	Thù lao	Chưa trả thù lao quý II	22.500.000
- Ban Giám đốc	Lương, thưởng	95.168.000	306.085.264

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý II/2020 so với cùng kỳ quý II/2019:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Quý II/2020	Quý II/2019	Quý II/2020	Quý II/2019	Quý II/2020	Quý II/2019
- Doanh thu	12.020.067.976	34.287.596.007	2.650.103.272	2.819.614.542	14.670.171.248	37.107.210.549
- Các khoản giảm trừ doanh thu	843.780	36.462.266	0	0	843.780	36.462.266
- Giá vốn	9.740.549.168	28.286.800.510	565.163.858	678.940.151	10.305.713.026	28.965.740.661
- Lợi nhuận gộp	2.278.675.028	5.964.333.231	2.084.939.414	2.140.674.391	4.363.614.442	8.105.007.622
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	2.735.091.072	5.823.185.482
- Thu nhập khác	-	-	-	-	21.638.164	110.854.557
- Chi phí khác	-	-	-	-	3.500.250	11.100.850
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	113.091.230	203.493.992
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	0	13.701.094
- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	1.759.752.514	2.571.368.745
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	358.950.503	527.873.749
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% (Quý II/2020 giảm cho 6 tháng 2020)	-	-	-	-	-206.173.715	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp sau khi được giảm 30%	-	-	-	-	152.776.788	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	1.606.975.726	2.043.494.996

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	6 tháng 2020	6 tháng 2019	6 tháng 2020	6 tháng 2019	6 tháng 2020	6 tháng 2019
- Doanh thu	17.443.003.055	42.066.599.587	5.108.332.595	5.430.076.267	22.551.335.650	47.496.675.854
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.155.780	39.682.626	0	0	1.155.780	39.682.626
- Giá vốn	13.779.001.068	34.437.918.349	963.548.773	1.105.637.584	14.742.549.841	35.543.555.933
- Lợi nhuận gộp	3.662.846.207	7.588.998.612	4.144.783.822	4.324.438.683	7.807.630.029	11.913.437.295
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	4.703.000.877	9.001.340.687
- Thu nhập khác	-	-	-	-	29.791.527	121.629.801
- Chi phí khác	-	-	-	-	18.500.251	26.900.850
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	238.808.149	566.053.306
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	0	13.701.094
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	3.354.728.577	3.559.177.771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	687.245.716	728.595.554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	-	-	-	-206.173.715	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp sau khi được giảm 30%	-	-	-	-	481.072.001	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.873.656.576	2.830.582.217

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Thông tin trong Báo cáo tài chính quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 không thay đổi, không có điểm nào trình bày lại trong Báo cáo tài chính quý II/2020 và 6 tháng đầu năm 2020.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Văn Căn

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG

Mã chứng khoán: BED

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 2 NĂM 2020
GIẢM SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 2 NĂM 2019**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2020 của Công ty có lợi nhuận sau thuế đạt 1.606.975.726 đồng, giảm 21,36% - tương ứng giảm 436.519.270 đồng so với cùng kỳ năm 2019 (Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 là: 2.043.494.996 đồng) là do những nguyên nhân sau:

Về doanh thu và lợi nhuận gộp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2020 giảm so với quý 2/2019 là 22.401.420.815 đồng, tương ứng giảm 60,43%.

Tất cả các mặt hàng đều giảm. Trong đó sách giáo dục, thiết bị dạy học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, in ấn có số giảm mạnh.

Dịch vụ cho thuê văn phòng giảm giảm nhẹ.

Hoạt động bán lẻ của các nhà sách giảm mạnh.

Nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Hoạt động giáo dục nghỉ dài ngày, các nhà sách đóng cửa và công ty giảm giá dịch vụ cho các đơn vị thuê văn phòng.

Năm học 2019-2020 kết thúc vào giữa tháng 7/2020 nên tính mùa vụ của hoạt động kinh doanh bị trễ so với năm trước.

Những lý do trên làm cho lợi nhuận gộp quý 2/2020 giảm so với quý 2/2019 là: 3.741.393.180 đồng, tương ứng giảm 46,16%.

Về chi phí:

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2020 so với quý 2/2019 giảm 3.088.094.410 đồng - tương ứng giảm 53,03%.

Do tổng doanh thu giảm nên hầu hết các khoản mục chi phí đều giảm như: Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng, điện, sửa chữa, vận chuyển... và tiền lương trích vào chi phí trong quý 2/2020 giảm mạnh so với quý 2/2019 do hoạt động kinh doanh không có hiệu quả

Thu nhập tài chính và thu nhập khác cũng giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 của Công ty giảm so với cùng kỳ quý 2/2019.

Công ty kính giải trình.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Văn Căn

Nơi gửi:
Như trên
Lưu HC-TC